KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DHA)

CTCP Hóa An

Ngày 29/12/2023	48,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.9%	**0%**	**15.6%**

DT thuần *2023*
375 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼13.0| -3.2%

LN thuần *2023*
114 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 49.3| 76.2%

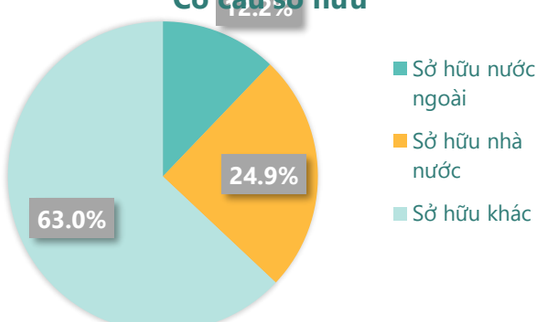
LN sau thuế *2023*
87.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 34.8| 66.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
29.3%
YoY: +/-▲ 12.4%

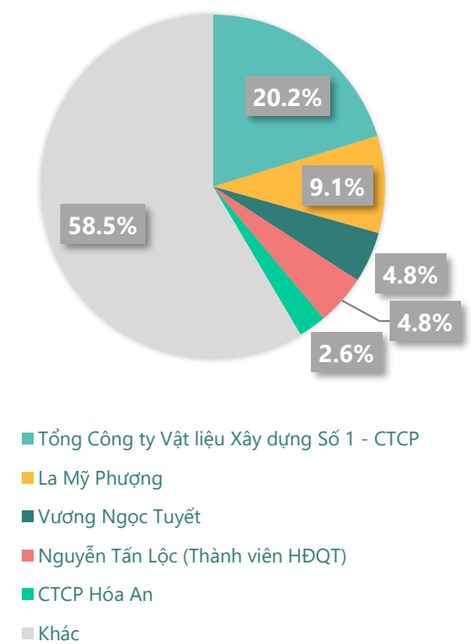
ROE *2023*
20.4%
YoY: +/-▲ 8.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,061 - 56,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	721
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	72,770
Sở hữu nước ngoài	12.2%
Beta	0.71
EPS	6,515
P/E	7.5

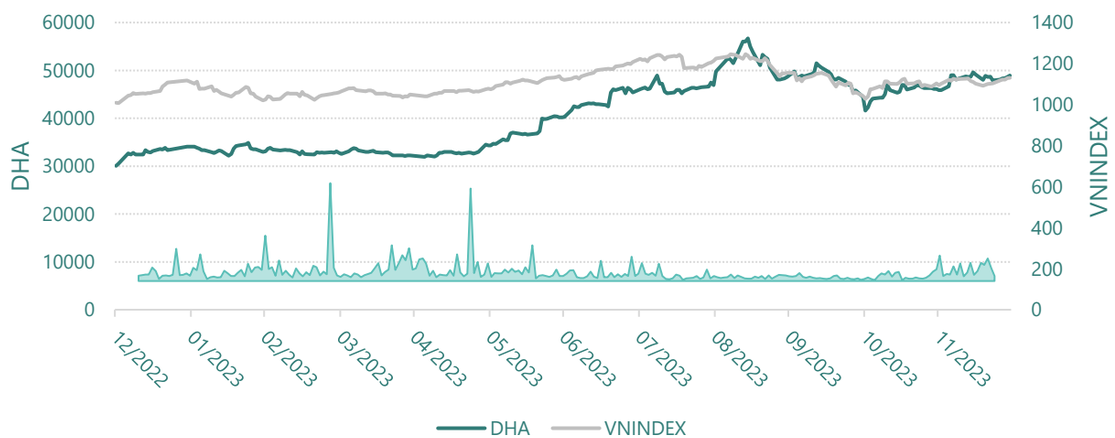
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



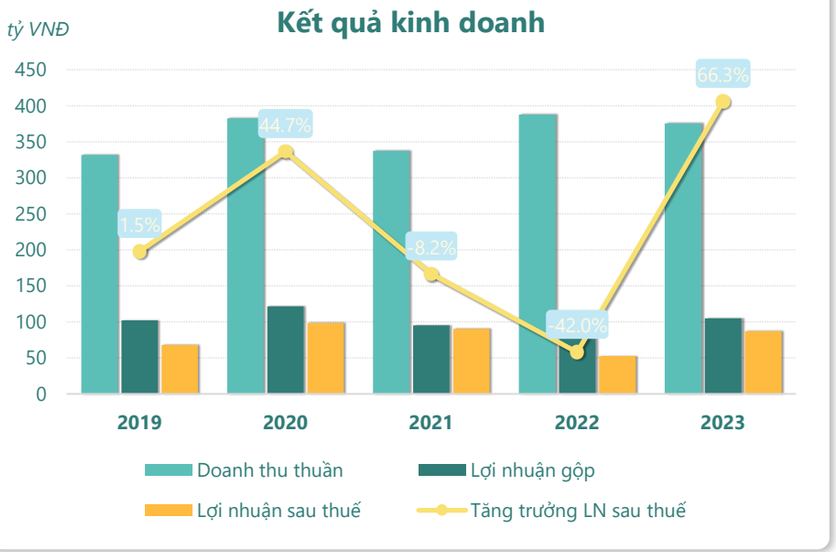
Lịch sử giá



Năm **2023**, **DHA** ghi nhận doanh thu thuần **375.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.20%** và **tăng 66.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

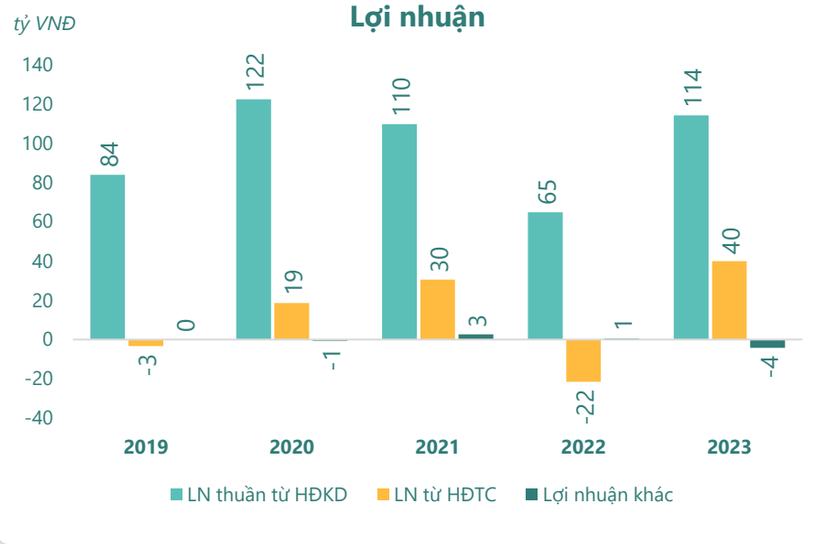
KẾT QUẢ KINH DOANH

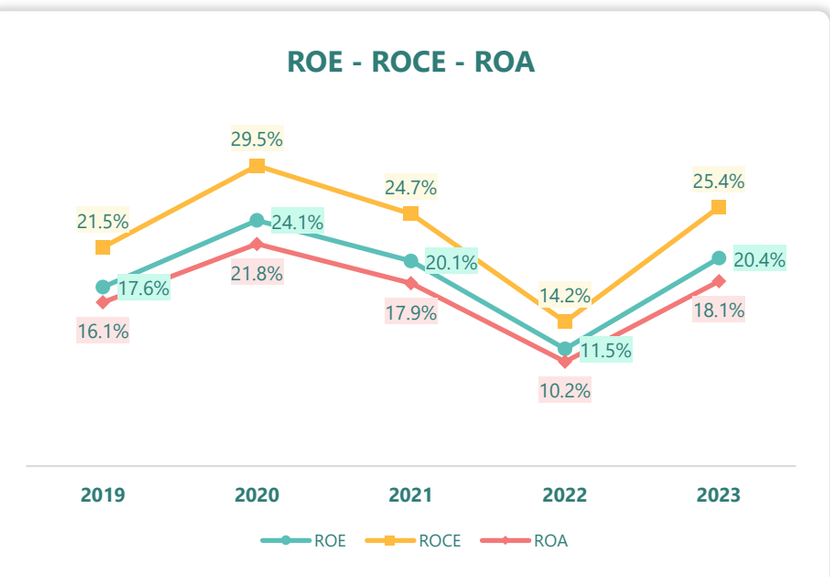


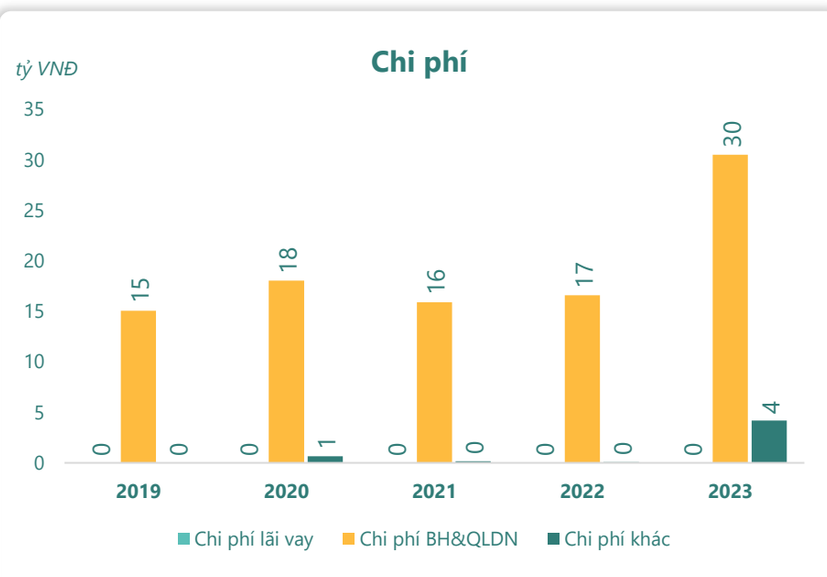
Năm **2023**, **DHA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **114.1** tỷ đồng, **tăng lên 49.34** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (98.90 tỷ đồng) là 15.18 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **30.50** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.19** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DHA năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **20.4%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

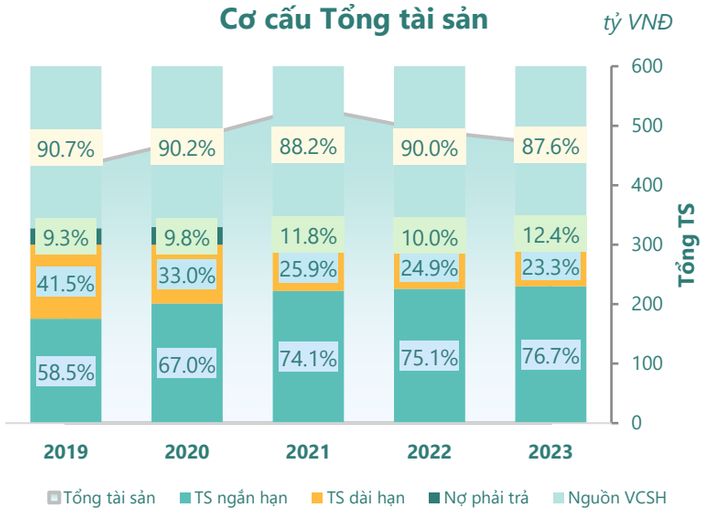




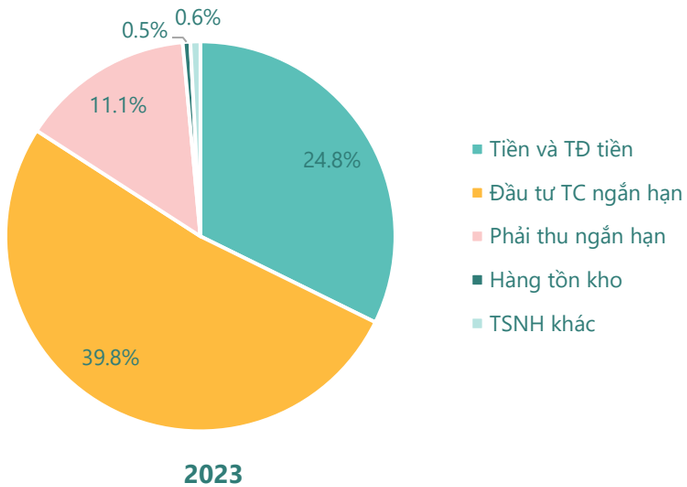


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

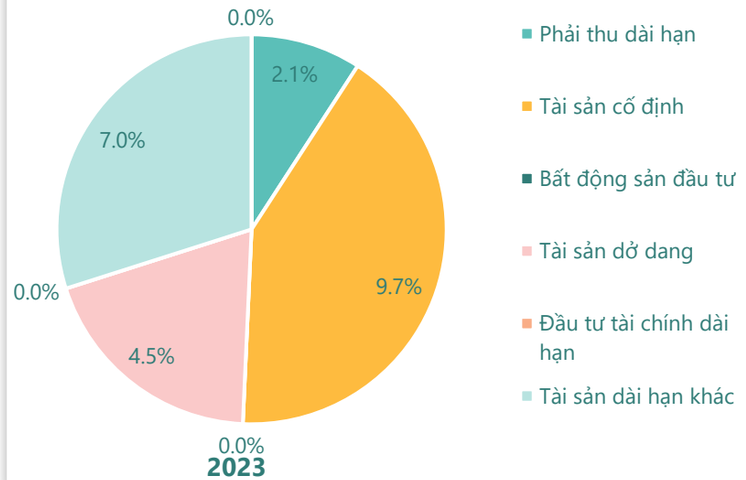
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DHA** năm 2023 đạt **469.1** tỷ đồng, giảm **4.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DHA năm 2023 giảm **2.53%** so với năm trước, đạt **359.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.8% trên tổng tài sản.

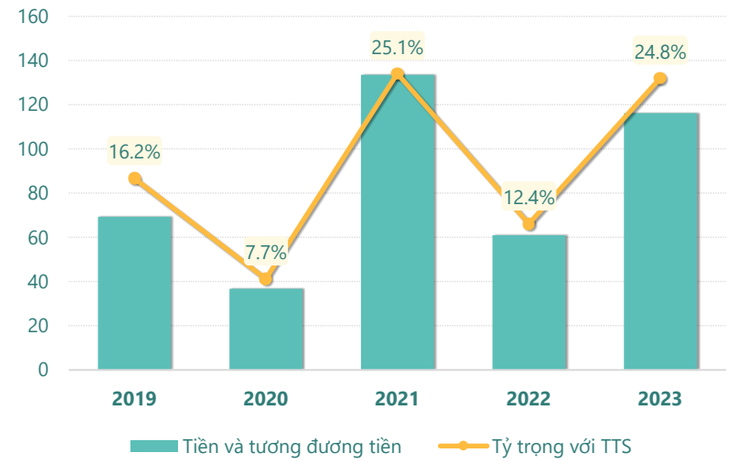
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **109.2** tỷ đồng giảm **10.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.67%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.96%.

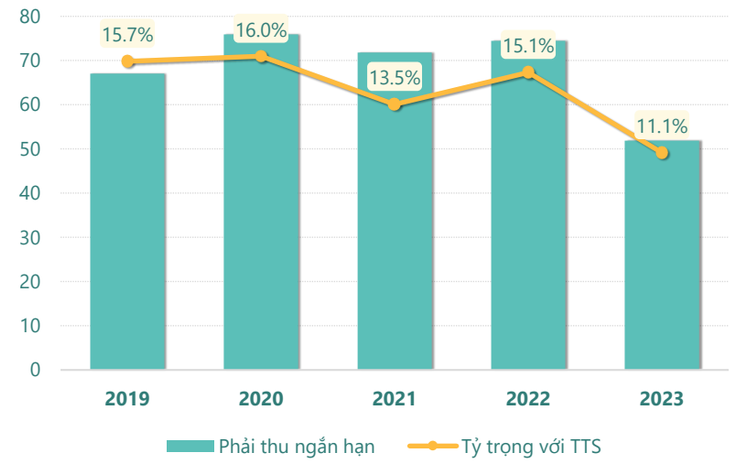
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

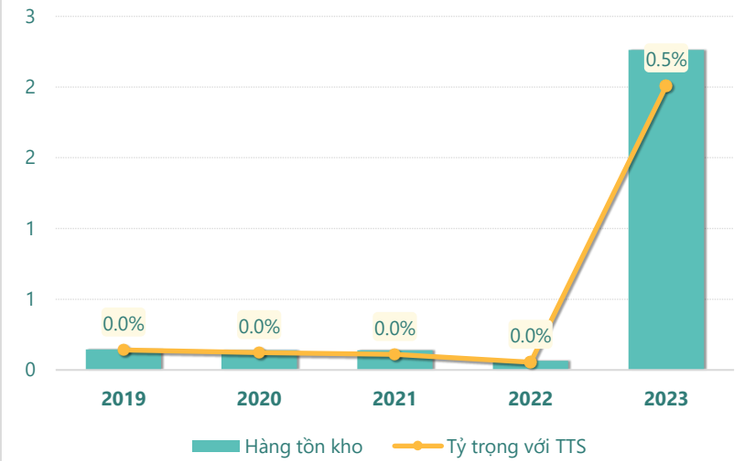
Tiền và tương đương tiền



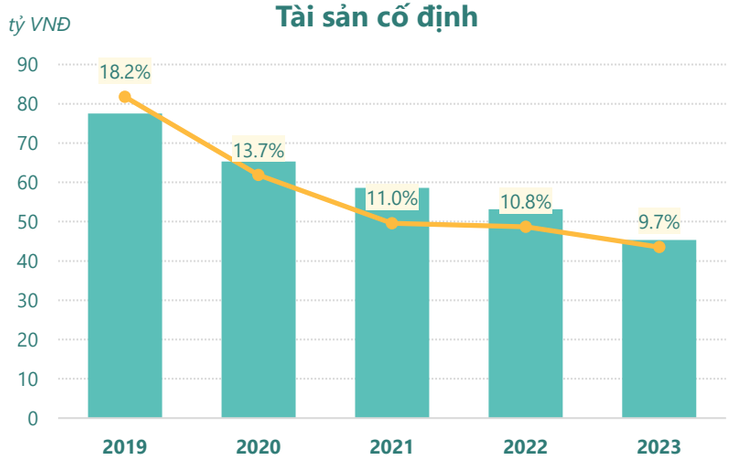
Phải thu ngắn hạn



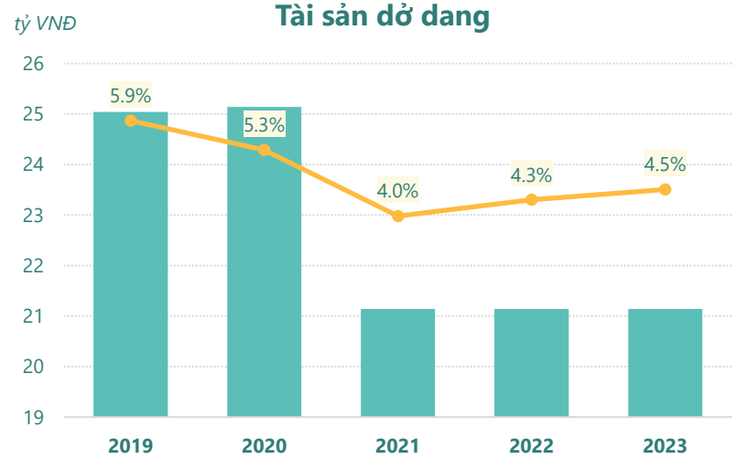
Hàng tồn kho



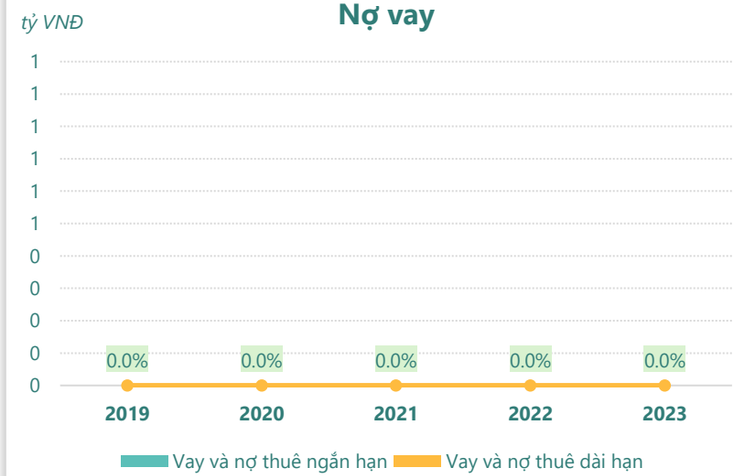
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

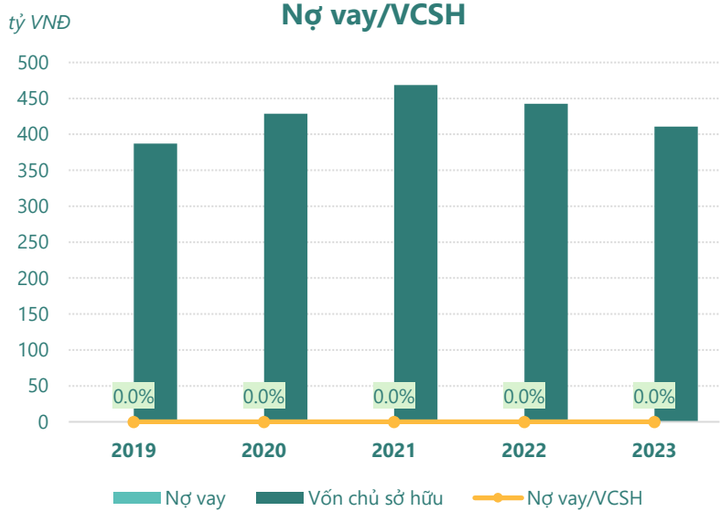


Nợ vay

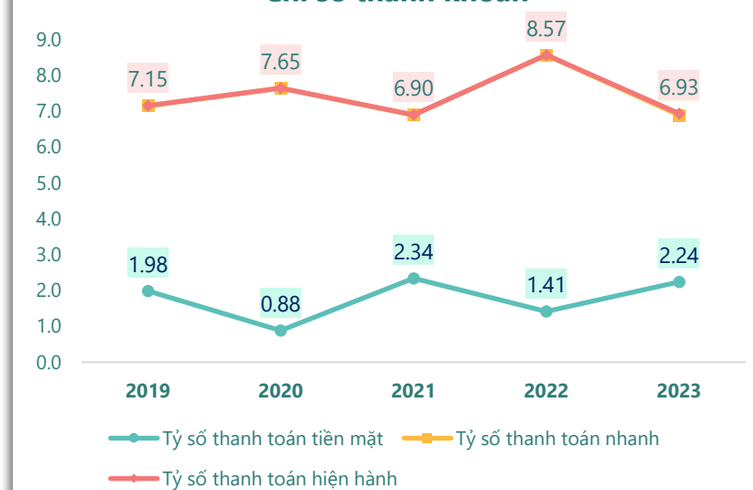


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

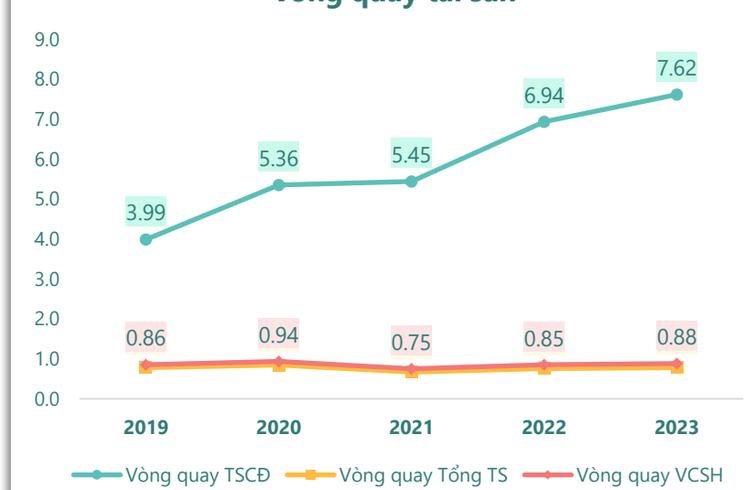
Nợ vay/VCSH



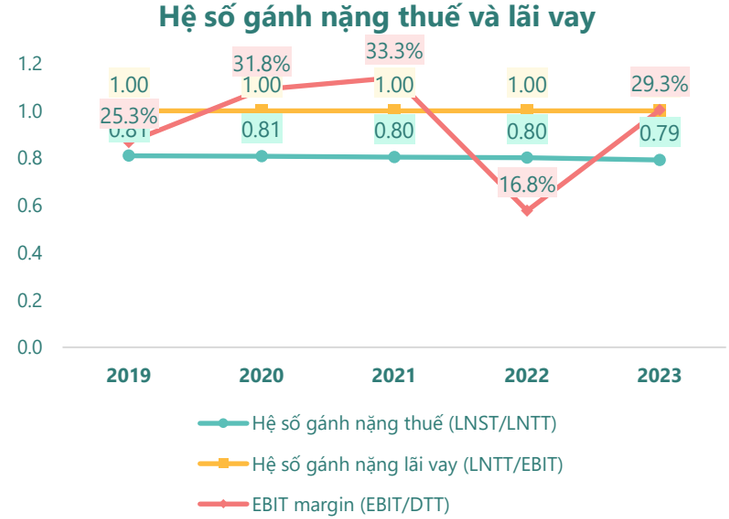
Chỉ số thanh khoản



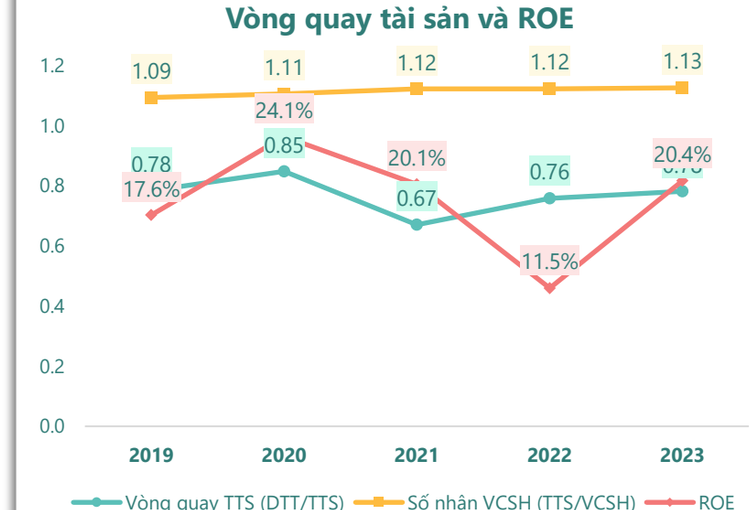
Vòng quay tài sản



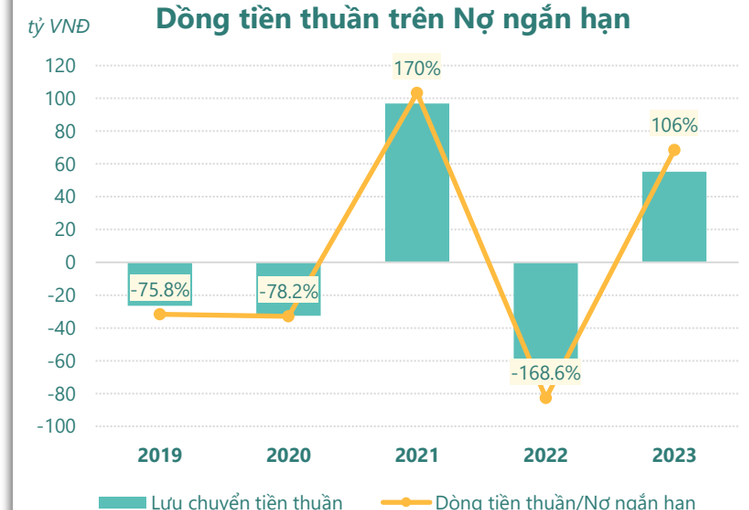
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**382**	**337**	**388**	**375**
Giá vốn hàng bán	261	242	285	271
Lợi nhuận gộp	**122**	**95.1**	**103**	**105**
Doanh thu HĐTC	10.9	25.8	11.1	14.6
Chi phí TC	-7.66	-4.69	32.6	-25.3
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.10	0.01	0.08
Chi phí QLDN	17.7	15.8	16.6	30.4
LN thuần từ HĐKD	**122**	**110**	**64.7**	**114**
Lợi nhuận khác	-0.65	2.61	0.55	-4.17
LN trước thuế	**122**	**112**	**65.3**	**110**
Lợi nhuận sau thuế	**98.3**	**90.3**	**52.3**	**87.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**98.3**	**90.3**	**52.3**	**87.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	138	-0.10	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.7	2.72	1.06	3.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.6	-44.2	-73.6	-117
Tiền đầu kỳ	69.3	36.7	134	60.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.6**	**96.9**	**-72.7**	**55.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	134	60.9	116

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**475**	**531**	**491**	**469**
Tài sản ngắn hạn	**319**	**394**	**369**	**360**
Tiền và tương đương tiền	36.7	134	60.9	116
Đầu tư tài chính ngắn hạn	194	183	223	187
Phải thu ngắn hạn	75.9	71.8	74.4	51.9
Hàng tồn kho	0.14	0.14	0.06	2.26
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	5.12	11.0	2.97
Tài sản dài hạn	**157**	**137**	**122**	**109**
Phải thu dài hạn	6.97	7.52	7.97	10.0
Tài sản cố định	65.3	58.6	53.2	45.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	25.1	21.1	21.1	21.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	59.4	50.1	39.9	32.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**46.7**	**62.6**	**49.0**	**58.3**
Nợ ngắn hạn	**41.7**	**57.1**	**43.1**	**51.9**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.99	10.0	12.2	10.5
Nợ dài hạn	**5.08**	**5.53**	**5.95**	**6.40**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**429**	**469**	**442**	**411**
Vốn chủ sở hữu	**429**	**469**	**442**	**411**
Vốn điều lệ	151	151	151	151
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**